

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 874/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 11 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 922/TTr-SNN&PTNT ngày 06/5/2022 về việc công bố TTHC ban hành mới, sửa đổi, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (Cục KSTTHC);
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu VP1, VP11.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BÃI BỎ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
(Kèm theo Quyết định số: 874/QĐ-UBND ngày 11/5/2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Thẩm quyền quyết định | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|--|---|---|---|-------------|--|
| Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | | | | | | |
| 1 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu | 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ | Trung tâm phục vụ hành chính công, XTĐT& HTDN | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu. |
| 2 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu. | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với phương thức kiểm tra chặt: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Đối với phương thức kiểm tra thông thường: 03 | Trung tâm phục vụ hành chính công, XTĐT& HTDN | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu. |

| | | | | | | |
|--|---------------------------------------|--|--|--|--|--|
| | ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. | | | | | |
|--|---------------------------------------|--|--|--|--|--|

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI

| TT | Tên thủ tục hành chính | Nội dung sửa đổi | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|----------------------------------|-------------|--|
| | Lĩnh vực Lâm nghiệp ¹ | | | | | |
| 1 | Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi trình tự thực hiện; - Sửa đổi thành phần hồ sơ; - Sửa đổi thời hạn giải quyết; - Sửa đổi, bổ sung cách thức nộp hồ sơ (quy định chi tiết, cụ thể hơn). - Bổ sung thêm các mẫu biểu mới. | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc - Trường hợp cần xác minh: 14 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Chi cục Kiểm lâm | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam; - Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ; - Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. |
| | Thủ tục hành chính dùng chung cho 02 Chi cục: Kiểm Lâm, Thủy sản | | | | | |
| 2 | Đăng ký mã số cơ sở | Sửa đổi thành phần và nội | Trường hợp | Bộ phận | Không | - Nghị định số 06/2019/NĐ- |

¹ Thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 9/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh

| | | | | | |
|---|---|---|--|---|---|
| | <p>nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES</p> | <p>đúng hồ sơ theo văn bản mới</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi thời gian giải quyết. | <p>không cần kiểm tra thực tế: 05 ngày làm việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 30 ngày. | <p>một cửa</p> <p>Chi cục Kiểm Lâm, Chi cục Thủy sản.</p> | <p>CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. |
| <p>Lĩnh vực Thủy sản²</p> | | | | | |
| <p>3</p> | <p>Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi mục “1.8. Phí, lệ phí (nếu có)”. - Sửa đổi mục “1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính” | <p>10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.</p> | <p>Bộ phận một cửa Chi cục thủy sản</p> | <p>Mức thu phí: 5.700.000 đồng/lần (Chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản |

² Thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 và Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh

| | | | | | hợp với quy định) | Lý nuôi trồng thủy sản. |
|---|---|---|---|----------------------------------|---------------------------|--|
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | - Sửa đổi biểu mẫu - Sửa đổi thành phần hồ sơ đối với tàu đóng mới (Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên thành Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên. | - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định. | Bộ phận một cửa Chi cục thủy sản | Chưa có văn bản quy định. | - Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản |
| 5 | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | - Sửa đổi biểu mẫu - Sửa đổi thành phần hồ sơ (Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá sửa thành Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên). | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định. | Bộ phận một cửa Chi cục thủy sản | Chưa có văn bản quy định. | - Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022. |
| 6 | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá | - Sửa đổi biểu mẫu. - Sửa đổi yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC. | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận | Bộ phận một cửa Chi cục | Chưa có văn bản quy định. | |

| | | | | | | |
|---|--|---|---|----------------------------------|---|---|
| 7 | Thủ tục Xóa đăng ký tàu cá. | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi biểu mẫu - Bổ sung nội dung thực hiện (bàn giao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký góc của tàu cho chủ tàu) - Sửa đổi yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định. | Bộ phận một cửa Chi cục thủy sản | Chưa có văn bản quy định. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022. |
| 8 | Thủ tục Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi biểu mẫu | - 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. | Bộ phận một cửa Chi cục thủy sản | Chưa có văn bản quy định. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022. |
| 9 | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi nội dung thực hiện, - Sửa đổi thành phần, biểu mẫu hồ sơ. | 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra. | Bộ phận một cửa Chi cục thủy sản | Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính. |

| | | | | | | |
|----|--|--|---|----------------------------------|--|--|
| 10 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá. - Sửa đổi biểu mẫu | | 20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa chũu hồi). | Bộ phận một cửa Chi cục thủy sản | 5% giá thiết kế, theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính. | |
|----|--|--|---|----------------------------------|--|--|

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BẢI BỎ ³

| TT | Tên thủ tục hành chính | | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|
| | Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | | |
| 1 | Kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu | | - Quyết định số 492/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| | Lĩnh vực Thủy lợi | | |
| 2 | Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. | | |
| 3 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. | | - Quyết định số 67/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |

³ Thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh